

# Lesson Overview

## Showing causes and effects in a project



You have a discussion with your colleague about a project in which you show him/her the causes and effects of the issue in the project. How can you show the causes and effects of the issue in the project?

### Useful language

|                            | Words and Expressions   | Meaning   |
|----------------------------|---|---|
| <b>The issue</b>           |   |   |
| 1                          | the project has been experiencing delays  | dự án đang bị chậm trễ  |
| 2                          | we're experiencing a decline in team morale   | tinh thần đồng đội của chúng ta đang bị suy giảm  |
| 3                          | we're facing a significant budget overrun   | chúng ta đang phải đối mặt với tình trạng bội chi ngân sách   |
| 4                          | Well, it seems that [the issue] in recent weeks, and I'm concerned about the potential impact on our goals. | Có vẻ như là [vấn đề] trong những tuần gần đây và tôi lo ngại về tác động của nó tới các mục tiêu của chúng ta. |
| <b>Causes of the issue</b> |   |   |
| 5                          | was the unexpected technical issues that cropped up during the development phase.                           | những vấn đề kỹ thuật không mong đợi phát sinh trong giai đoạn phát triển.                                      |

# Lesson Overview

|                             | Words and Expressions   | Meaning   |
|-----------------------------|---|---|
| 6                           | Our team had to spend additional time troubleshooting and resolving these issues.                                       | Nhóm của chúng ta đã phải dành thêm thời gian để khắc phục sự cố và giải quyết những vấn đề này.  |
| 7                           | seems to be the excessive workload our team has been facing due to additional project requirements and tight deadlines. | có vẻ như nhóm của chúng ta đang phải đối mặt với khối lượng công việc quá lớn do các yêu cầu bổ sung của dự án và thời hạn quá chặt chẽ. |
| 8                           | Our team members feel stressed and burned out.  | Các thành viên trong nhóm của chúng ta cảm thấy căng thẳng và kiệt sức.   |
| 9                           | seems to be the unexpected increase in the cost of raw materials and the delay in supplier deliveries.                  | có vẻ như là do sự gia tăng bất ngờ về chi phí nguyên vật liệu và sự chậm trễ trong việc giao hàng của nhà cung cấp.                      |
| 10                          | Our initial budget didn't account for these factors.  | Ngân sách ban đầu của chúng ta không tính đến những yếu tố này.   |
| 11                          | I've noticed that too. What do you think is causing this issue?   | Tôi cũng đã nhận thấy điều đó. Bạn nghĩ điều gì gây ra vấn đề này?  |
| 12                          | One of the main causes [cause 1]. [cause 2].  | Một trong những nguyên nhân chính [nguyên nhân 1]. [nguyên nhân 2].   |
| <b>Effects of the issue</b> |   |   |
| 13                          | our project timeline is getting extended, which could lead to increased costs and potential customer dissatisfaction.   | dự án của chúng ta đang bị kéo dài thời gian, điều này có thể dẫn đến việc tăng chi phí và khiến khách hàng không hài lòng.               |

# Lesson Overview

|                                      | Words and Expressions  | Meaning   |
|--------------------------------------|--|---|
| 14                                   | if we miss our delivery date, it might harm our reputation in the market.  | nếu chúng ta bỏ lỡ thời gian giao hàng, điều đó có thể gây tổn hại đến danh tiếng của chúng ta trên thị trường.         |
| 15                                   | we could see a decrease in productivity, increased errors, and potentially missed project milestones.                  | chúng ta có thể thấy năng suất bị giảm, những sai sót xuất hiện thêm và các cột mốc quan trọng của dự án đang bị bỏ lỡ. |
| 16                                   | if morale remains low, it might lead to higher staff turnover.   | nếu tinh thần vẫn ở mức thấp, nó có thể dẫn đến tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên cao hơn.                                  |
| 17                                   | we might have to cut back on some project features or extend the project timeline.                                     | chúng ta có thể phải cắt giảm một số tính năng của dự án hoặc kéo dài thời gian thực hiện dự án.                        |
| 18                                   | It could also strain our financial resources and affect our profitability.   | Nó cũng có thể ảnh hưởng nguồn tài chính và lợi nhuận của chúng ta.   |
| 19                                   | What do you think might be the effect of this issue on the project?  | Bạn nghĩ vấn đề này có thể ảnh hưởng gì đến dự án?  |
| 20                                   | The effect is that [effect 1]. Also, [effect 2].   | Hậu quả là [hậu quả 1]. Ngoài ra, [hậu quả 2].  |
| <b>Summary of causes and effects</b> |  |   |
| 21                                   | the cause of these delays is technical issues, and the potential effects are increased costs and a damaged reputation. | nguyên nhân của những sự chậm trễ này là do vấn đề kỹ thuật và hậu quả là chi phí gia tăng và tổn hại danh tiếng.       |

# Lesson Overview

|    | Words and Expressions   | Meaning   |
|----|---|---|
| 22 | the cause of the morale decline is the excessive workload, and the potential effects are decreased productivity, errors, missed milestones, and higher staff turnover.  | nguyên nhân của sự suy giảm tinh thần là do khối lượng công việc quá lớn và hậu quả là giảm năng suất, có thêm sai sót, bỏ lỡ các cột mốc quan trọng và tỷ lệ nhảy việc của nhân viên cao hơn.  |
| 23 | the cause of the budget overrun is the increased cost of raw materials and delayed supplier deliveries, and the potential effects are feature cutbacks, extended timeline, financial strain, and reduced profitability. | nguyên nhân của việc bội chi ngân sách là do chi phí nguyên vật liệu thô tăng lên và việc giao hàng chậm trễ của nhà cung cấp, hậu quả là dẫn đến việc cắt giảm một số tính năng, kéo dài thời gian dự án, căng thẳng về tài chính và giảm lợi nhuận. |
| 24 | I see. So, [summary the causes and effects].  | Tôi hiểu rồi. Vậy là, [tóm tắt nguyên nhân và hậu quả].   |

## Solution for the issue

|    |  |   |
|----|--|---|
| 25 | we're working on a plan to allocate more resources to tackle the technical issues and accelerate the project timeline.                               | chúng ta đang thực hiện kế hoạch phân bổ nhiều nguồn lực hơn để giải quyết các vấn đề kỹ thuật và đẩy nhanh tiến độ dự án.  |
| 26 | we're considering redistributing tasks more evenly, providing additional support, and introducing measures to promote a healthier work-life balance. | chúng ta đang xem xét phân bổ lại nhiệm vụ công việc đồng đều hơn, cung cấp hỗ trợ bổ sung và đưa ra các biện pháp nhằm thúc đẩy sự cân bằng lành mạnh hơn giữa công việc và cuộc sống. |
| 27 | we're exploring options to renegotiate supplier contracts, optimize resource allocation, and seek additional funding if necessary.                   | chúng ta đang tìm hiểu các phương án để đàm phán lại hợp đồng với nhà cung cấp, tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực và tìm kiếm nguồn tài trợ bổ sung nếu cần thiết.                      |

# Lesson Overview

|                         | Words and Expressions   | Meaning  |
|-------------------------|---|--|
| 28                      | Exactly. To address this, [solution for the issue].   | Chính xác. Để giải quyết vấn đề này, [giải pháp cho vấn đề].   |
| <b>Other structures</b> |   |  |
| 29                      | Hi, [name]. I wanted to talk to you about the project we've been working on.  | Xin chào [tên]. Tôi muốn nói chuyện với bạn về dự án chúng ta đang thực hiện.  |
| 30                      | Of course, [name]. What's on your mind?   | Tất nhiên rồi, [tên]. Bạn đang nghĩ gì vậy?  |
| 31                      | That sounds like a good strategy. Do you think that this will mitigate the effects and get us back on track?                            | Nghe có vẻ là một giải pháp tốt. Bạn có nghĩ rằng điều đó sẽ giảm thiểu hậu quả và giúp dự án của chúng ta đi theo đúng kế hoạch không?                                      |
| 32                      | We believe it will help, but it's essential to closely monitor the progress and make adjustments as needed to ensure we meet our goals. | Chúng ta tin rằng điều đó sẽ hữu ích nhưng điều cần thiết là phải theo dõi chặt chẽ tiến độ và thực hiện các điều chỉnh khi cần thiết để đảm bảo chúng ta đạt được mục tiêu. |
| 33                      | Agreed. It's crucial to take proactive measures when causes like these affect a project. Thanks for updating me, [name].                | Đồng ý. Điều quan trọng là phải thực hiện các biện pháp chủ động khi mà những nguyên nhân như thế này ảnh hưởng đến dự án. Cảm ơn đã cập nhật cho tôi, [tên].                |
| 34                      | You're welcome, [name]. Let's keep a close eye on the project's progress and make sure we address any issues promptly.                  | Không có gì, [tên]. Hãy theo dõi chặt chẽ tiến độ của dự án và đảm bảo chúng ta giải quyết kịp thời mọi vấn đề.  |